BẢN SAO

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 2391 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 30 tháng 10 năm 2015

PHÓ CHỦ TỊCH
Dương Chí Đông

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
	- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách hợp nhất	11
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
	- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV (sau đây gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI.

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV và được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0104944595. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, tên gọi đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1, 2, 3 và lần 4 vào ngày 02 tháng 12 năm 2014.

2. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Lê Đức Long	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
- Ông Nguyễn Vũ Hải	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Danh Tuyên	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có có 01 Công ty con và 01 Xí nghiệp trực thuộc, chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

Xí nghiệp địa chất 109	xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Công ty con:

Công ty CP Khoan và dịch vụ khai thác kỹ thuật mỏ	số 6, ngõ Chùa Nền, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; hoạt động đo đạc bản đồ; hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

6. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Đến ngày lập báo cáo, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo, Ban giám đốc Công ty xin được công bố các sự kiện phát sinh quan trọng kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này như sau: Công ty đang thực hiện kế hoạch cổ phần hóa Công ty theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV. Theo đó, Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/4/2015.

Ban Giám đốc Công ty cũng cho rằng, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào cần phải công bố, hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Chủ tịch Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

10. Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 3 năm 2015
THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0104944595 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC TKV Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Lê Đức Long

Số: 631/2015/BCKT - AFCVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV

Kính gửi: Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 29 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày ở mục 5.11 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014 là 81.986.576.527 VND, trong đó có bao gồm 33.900.000.000 VND là số vốn tăng từ việc chuyển số dư công nợ phải trả nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Tập đoàn). Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, vẫn chưa có Quyết định cấp vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cho Công ty liên quan đến số vốn tăng từ việc chuyển số dư công nợ phải trả nội bộ Tập đoàn đã được Công ty ghi nhận nêu trên. Theo đó, kiểm toán viên không thể thu thập đủ bằng chứng liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm đã được ghi nhận nêu trên trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu, cũng như ảnh hưởng (nếu có) số vốn tăng thêm trong năm này tới các thông tin, số liệu của các khoản mục khác trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam

M.S.C.N: 0300448995-001 C.T.T.N.H.H ★★ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI ★★ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Như Tiến
Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0449-2013-009-1

Nguyễn Thị Thương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1602-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**175.884.447.081**	**193.158.594.434**
Tiền và tương đương tiền	**110**		**3.352.518.721**	**10.668.546.703**
Tiền	111	5.1	3.352.518.721	10.668.546.703
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**149.072.919.862**	**158.085.545.316**
Phải thu khách hàng	131		141.378.190.534	153.608.628.996
Trả trước cho người bán	132		377.410.699	697.085.702
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.325.882.621	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.071.346.874	9.822.492.032
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.079.910.866)	(6.042.661.414)
Hàng tồn kho	**140**		**20.872.903.128**	**22.523.100.584**
Hàng tồn kho	141	5.3	20.872.903.128	22.523.100.584
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.586.105.370**	**1.881.401.831**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		566.290.438	219.413.577
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	101.566
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		216.113.070	154.024.416
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.803.701.862	1.507.862.272
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**42.889.049.964**	**53.762.701.110**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**41.784.803.534**	**52.625.497.234**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	41.087.308.316	52.471.365.734
- Nguyên giá	222		115.657.230.088	112.260.181.826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.569.921.772)	(59.788.816.092)
Tài sản cố định vô hình	227	5.5	697.495.218	154.131.500
- Nguyên giá	228		1.401.119.155	752.669.155
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(703.623.937)	(598.537.655)
Chi phí XDCB dở dang	230		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.104.246.430**	**1.137.203.876**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.104.246.430	1.137.203.876
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	**270**		**218.773.497.045**	**246.921.295.544**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**125.072.571.186**	**190.674.734.115**
Nợ ngắn hạn	**310**		**113.760.183.184**	**177.795.206.014**
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	9.997.524.180	56.295.589.295
Phải trả người bán	312		45.574.106.336	42.946.000.811
Người mua trả tiền trước	313		248.000.000	242.702.219
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	10.129.021.945	8.697.105.115
Phải trả người lao động	315		29.234.278.874	20.545.390.532
Chi phí phải trả	316		76.173.785	72.826.406
Phải trả nội bộ	317		-	33.900.000.000
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	10.560.070.978	10.931.391.618
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.941.007.086	4.164.200.018
Nợ dài hạn	**330**		**11.312.388.002**	**12.879.528.101**
Vay và nợ dài hạn	334	5.10	11.312.388.002	12.879.528.101
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**83.394.354.686**	**46.129.530.910**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.11**	**83.394.354.686**	**46.129.530.910**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.986.576.527	43.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		361.490.883	2.280.520.640
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.046.287.276	849.010.270
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	439		**10.306.571.173**	**10.117.030.519**
CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**218.773.497.045**	**246.921.295.544**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		8.302.200	8.302.200
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Cao Thị Tuyết Lan	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Lê Đức Long

M.S.D.N: 0104944595 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC TKV - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**312.684.341.939**	**277.664.444.679**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**312.684.341.939**	**277.664.444.679**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	272.861.943.647	226.756.000.216
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**39.822.398.292**	**50.908.444.463**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	135.332.252	170.299.435
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	5.136.433.050	6.373.741.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*4.844.237.605*	*5.936.359.901*
Chi phí bán hàng	24		2.562.798.072	2.001.687.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.859.082.639	37.507.562.390
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.399.416.783**	**5.195.753.339**
Thu nhập khác	31		1.493.432.022	681.691.296
Chi phí khác	32		654.011.635	435.127.417
Lợi nhuận khác	**40**		**839.420.387**	**246.563.879**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7.238.837.170**	**5.442.317.218**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	1.658.818.592	1.383.794.052
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.580.018.578**	**4.058.523.166**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**		**1.509.093.013**	**1.536.300.950**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	**62**		**4.070.925.565**	**2.522.222.216**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Cao Thị Tuyết Lan	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Lê Đức Long

M.S.D.N: 0104944595 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC TKV - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế	**10**	**8.543.080.699**	**20.845.656.780**	**19.475.828.604**	**9.912.908.875**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	7.655.037.086	18.207.270.582	17.165.650.439	8.696.657.229
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	975.716.394	1.658.818.592	1.211.263.147	1.423.271.839
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	(154.024.416)	676.321.438	522.297.022	-
Thuế TNCN		66.351.635	292.246.168	565.617.996	(207.020.193)
Số thuế còn phải nộp		*17.536.875*	*58.474.442*	*66.918.440*	*9.092.877*
Số thuế đã nộp thừa		*48.814.760*	*233.771.726*	*498.699.556*	*(216.113.070)*
Các khoản thuế khác	19	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế môn bài		-	*11.000.000*	*11.000.000*	-
Thuế khác		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	**30**	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	57.403.744	57.403.744	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	**40**	**8.543.080.699**	**20.903.060.524**	**19.533.232.348**	**9.912.908.875**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Cao Thị Tuyết Lan	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Lê Đức Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**7.238.837.170**	**5.442.317.218**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.050.695.586	17.406.732.351
Các khoản dự phòng	03	(4.962.750.548)	3.180.498.947
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	15.422.060	12.718.293
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(135.253.182)	(253.789.028)
Chi phí lãi vay	06	4.844.237.605	5.936.359.901
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**23.051.188.691**	**31.724.837.682**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.943.431.945	(28.480.505.130)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.650.197.456	(7.796.763.243)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN phải nộp)	11	9.373.395.038	2.446.704.867
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(313.919.415)	(581.724.931)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.916.186.004)	(5.866.189.929)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.211.263.147)	(2.239.486.089)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.303.246.770	4.456.671.512
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.654.399.102)	(551.621.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**47.225.692.232**	**(6.888.076.547)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.468.668.182)	(12.588.982.428)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	106.335.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.253.182	147.454.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(5.333.415.000)**	**(12.335.193.400)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126.878.071.023	136.314.483.497
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(174.743.276.237)	(117.623.424.701)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.343.100.000)	(1.136.897.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(49.208.305.214)**	**17.554.161.371**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	**(7.316.027.982)**	**(1.669.108.576)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.668.546.703	12.337.655.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	200
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**3.352.518.721**	**10.668.546.703**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Cao Thị Tuyết Lan	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Lê Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI.

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV và được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0104944595. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, tên gọi đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1,2,3 và lần 4 vào ngày 02 tháng 12 năm 2014. Theo đó, ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại;
- Đánh giá tác động môi trường các công trình: khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp;
- Khai thác khoáng sản (ngoài than);
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: xây dựng, xử lý nền móng công trình, xây dựng hệ thống xử lý nước công nghiệp và dân sinh;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị khai khoáng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng: thiết bị khoan và thăm dò địa chất;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Công ty có trụ sở tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có có 01 công ty con và 01 xí nghiệp trực thuộc, chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

Xí nghiệp địa chất 109	Xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Công ty con:

Công ty CP Khoan và dịch vụ khai thác kỹ thuật mỏ	Số 6, ngõ Chùa Nền, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 792 người, trong đó số cán bộ quản lý là 39 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ là công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại là 21.380 VND/USD.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm

dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.13 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ : 10%

Cung cấp nước sạch là: 5%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.14 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	454.578.072	676.775.113
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.897.940.649	9.991.771.590
Cộng		**3.352.518.721**	**10.668.546.703**

(i) Số dư tiền mặt vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		454.578.072
+ Văn phòng Công ty		*25.121.746*
+ Xí nghiệp địa chất 109		*272.499.640*
+ Công ty cổ phần Khoan		*156.956.686*
Cộng		**454.578.072**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		2.897.940.649
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT		*3.268.794*
+ Ngân hàng Công thương		*1.390.893.715*
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		*8.381.065*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội		*1.150.295.171*
+ Ngân hàng BIDV		*345.101.904*
Cộng		**2.897.940.649**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
BHXH, BHYT phải thu CBCNV	383.052.803	345.097.566
BHXH phải thu cơ quan bảo hiểm	776.000	5.673.390
Phải thu khác	687.518.071	9.471.721.076
Cộng	**1.071.346.874**	**9.822.492.032**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.458.944.259	5.238.641.207
Công cụ, dụng cụ	1.134.351.928	312.496.351
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.324.996.341	11.039.185.198
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	5.954.610.600	5.932.777.828
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	**20.872.903.128**	**22.523.100.584**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
- Số dư đầu năm	8.840.022.444	91.502.988.989	11.187.988.910	675.739.160	53.442.323	112.260.181.826
- Mua trong năm	-	2.628.997.895	1.188.300.000	-	-	3.817.297.895
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.908.500)	(86.374.432)	-	(229.282.932)
- Giảm khác	(89.991.802)	(67.305.566)	-	(33.669.333)	-	(190.966.701)
Số dư cuối năm	**8.750.030.642**	**94.064.681.318**	**12.233.380.410**	**555.695.395**	**53.442.323**	**115.657.230.088**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	1.617.900.110	50.156.189.865	7.441.879.681	519.404.113	53.442.323	59.788.816.092
- Khấu hao trong năm	205.166.460	14.155.989.362	1.509.515.749	74.937.733	-	15.945.609.304
- Hao mòn trong năm	96.213.850	-	-	-	-	96.213.850
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.908.500)	(86.374.432)	-	(229.282.932)
- Giảm khác	(89.991.802)	(907.773.407)		(33.669.333)	-	(1.031.434.542)
Số dư cuối năm	**1.829.288.618**	**63.404.405.820**	**8.808.486.930**	**474.298.081**	**53.442.323**	**74.569.921.772**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**7.222.122.334**	**41.346.799.124**	**3.746.109.229**	**156.335.047**	**-**	**52.471.365.734**
Tại ngày cuối năm	**6.920.742.024**	**30.660.275.498**	**3.424.893.480**	**81.397.314**	**-**	**41.087.308.316**
- Thế chấp, cầm cố						-
- Đã KH hết, đang sử dụng						22.362.700.599
- Chờ thanh lý						6.969.976.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.5 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	218.500.000	534.169.155	752.669.155
- Mua trong năm	648.450.000	-	648.450.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**866.950.000**	**534.169.155**	**1.401.119.155**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	64.368.500	534.169.155	598.537.655
- Khấu hao trong năm	105.086.282	-	105.086.282
- Hao mòn trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**169.454.782**	**534.169.155**	**703.623.937**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**154.131.500**	**-**	**154.131.500**
Tại ngày cuối năm	**697.495.218**	**-**	**697.495.218**
- Đã KH hết, đang sử dụng			534.169.155

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	643.519.171	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	460.727.259	1.137.203.876
Cộng	**1.104.246.430**	**1.137.203.876**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay ngắn hạn		9.997.524.180	56.295.589.295
NH Việt Nam Thịnh Vượng		-	*41.002.089.323*
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam BIDV	*(i)*	*2.782.524.180*	*3.724.792.798*
Khác	*(ii)*	*7.215.000.000*	*11.568.707.174*
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		**9.997.524.180**	**56.295.589.295**

(i) Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/134888/HĐTD ngày 12/6/2014 và 6 hợp đồng tín dụng cụ thể kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 9%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014 là 2.782.524.180 đồng.

(ii) Vay Cán bộ công nhân viên trong Công ty thời hạn vay từ 1 đến 12 tháng với lãi suất 10%/ năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014 là 7.215.000.000 đồng.

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	8.696.657.229	7.655.037.086
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.423.271.839	975.716.394
Thuế thu nhập cá nhân	9.092.877	66.351.635
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**10.129.021.945**	**8.697.105.115**

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Kinh phí công đoàn		884.293.279	965.521.526
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN phải nộp		1.182.169.701	485.713.003
Phải trả khác	(i)	8.493.607.998	9.480.157.089
Cộng		**10.560.070.978**	**10.931.391.618**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(i) Phải trả khác tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
Tiền đi lại	263.156.236
Thù lao hội đồng quản trị	57.804.750
Chi phí hoạt động Đảng	2.022.943
Thuế TNCN thu qua lương	79.560.821
Trợ cấp sinh con	54.495.000
Tiền trợ cấp độc hại cho công nhân	276.115.778
Quỹ thưởng tập đoàn	67.300.000
Quỹ Đảng ủy	200.000.000
Cổ tức phải trả	1.074.480.000
Bù trừ chi quá tạm ứng	5.029.479.160
Quỹ văn hóa	211.790.023
Chi trang phục người lao động	537.400.000
Khác	640.003.287
Cộng	**8.493.607.998**

5.10 Vay và nợ dài hạn

		31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay dài hạn		**11.312.388.002**	**12.879.528.101**
Vay dài hạn ngân hàng		11.312.388.002	11.527.345.454
- NH TMCP Quân Đội - SGD Hà Nội	*(i)*	*2.544.480.000*	-
- NH Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	*(ii)*	*8.767.908.002*	*11.527.345.454*
Vay Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc		-	1.352.182.647
Nợ dài hạn		-	-
Cộng		**11.312.388.002**	**12.879.528.101**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 783.14.002.1084161.TD ngày 4/11/2014, thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Vay dài hạn đến hạn trả năm 2015 là: 708.896.000 đồng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Thông báo số 24-2014/CV-VPB FC ngày 8/8/2014 về việc mua lại khoản nợ của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc từ Công ty tài chính Than và chuyển giao các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sang Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, thời hạn 5 năm, lãi suất thả nổi. Vay dài hạn đến hạn trả là: 2.759.437.452 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	*Vốn khác của chủ sở hữu* VND	*Quỹ đầu tư phát triển* VND	*Quỹ dự phòng tài chính* VND	*LN chưa phân phối* VND	*Tổng cộng* VND
Số dư đầu năm trước	**43.000.000.000**	**4.108.945.625**	**26.652.246.542**	**2.868.267.073**	**-**	**76.629.459.240**
Tăng vốn trong năm trước	-	26.612.954.345	-	-	-	26.612.954.345
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.058.523.166	4.058.523.166
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	5.419.328.473	345.259.885	-	5.764.588.358
Giảm vốn trong năm trước	-	(30.721.899.970)	(3.178.100.030)	-	-	(33.900.000.000)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(26.612.954.345)	(2.364.516.688)	(4.058.523.166)	(33.035.994.199)
Số dư cuối năm trước	**43.000.000.000**	**-**	**2.280.520.640**	**849.010.270**	**-**	**46.129.530.910**
Tăng vốn trong năm nay	38.986.576.527	-	-	-	-	38.986.576.527
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.070.925.565	4.070.925.565
Tăng khác	-	-	3.167.546.770	197.277.006	-	3.364.823.776
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(5.086.576.527)	-	(4.070.925.565)	(9.157.502.092)
Số dư cuối năm nay	**81.986.576.527**	**-**	**361.490.883**	**1.046.287.276**	**-**	**83.394.354.686**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vốn đầu tư của Vinacomin	81.986.576.527	43.000.000.000
Vốn đầu tư của đối tượng khác	-	-
Cộng	**81.986.576.527**	**43.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư đầu năm	43.000.000.000	43.000.000.000
- Vốn đầu tư tăng trong năm (*)	38.986.576.527	-
- Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
- Vốn đầu tư cuối năm	81.986.576.527	43.000.000.000

(*) Tăng vốn trong năm gồm:

1. Tăng từ Quỹ đầu tư phát triển trong phương án đã được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 2883-QĐ/TKV ngày 31/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với số tiền là 5.086.576.527 đồng.

2. Tăng từ việc chuyển số dư công nợ phải trả Tập đoàn thông qua Biên bản đối chiếu công nợ với số tiền là 33.900.000.000 đồng.

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	361.490.883	2.280.520.640
Quỹ dự phòng tài chính	1.046.287.276	849.010.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2014 (VND)	2013 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**312.684.341.939**	**277.664.444.679**
Doanh thu bán hàng	90.836.364.609	62.444.407.798
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.847.977.330	215.220.036.881

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2014 (VND)	2013 (VND)
Giá vốn hàng bán	90.836.364.609	56.432.402.751
Giá vốn dịch vụ cung cấp	182.025.579.038	170.323.597.465
Cộng	**272.861.943.647**	**226.756.000.216**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 (VND)	2013 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135.253.182	147.454.028
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.070	22.845.407
Cộng	**135.332.252**	**170.299.435**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2014 (VND)	2013 (VND)
Lãi tiền vay	4.844.237.605	5.936.359.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264.113.441	424.662.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.422.060	12.718.293
Khác	12.659.944	-
Cộng	**5.136.433.050**	**6.373.741.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2014 (VND)	2013 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.658.818.592**	**1.383.794.052**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.357.321.170	6.840.422.218
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(819.585.833)	(1.305.246.008)
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.537.735.337	5.535.176.210
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	7.537.735.337	5.535.176.210
+ TN chịu thuế TNDN thuế suất 22%	7.520.508.064	-
+ TN chịu thuế TNDN thuế suất 25%	17.227.273	1.383.794.052
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.658.818.592	1.383.794.052
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	**1.658.818.592**	**1.383.794.052**

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2014 (VND)	2013 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.139.266.883	115.214.201.057
Chi phí nhân công	83.038.866.235	79.849.211.072
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.050.695.586	17.406.732.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.825.005.572	37.190.543.579
Chi phí khác bằng tiền	19.328.078.682	31.023.406.965
Cộng	**302.381.912.958**	**280.684.095.024**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Các số dư tại ngày 31/12/2014 và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Bảng kê mua hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ trong Tập đoàn.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Đến ngày lập báo cáo, Ban Giám đốc Công ty xin được công bố các sự kiện phát sinh quan trọng kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này như sau: Công ty đang thực hiện kế hoạch cổ phần hóa Công ty theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV trong năm 2015. Theo đó, Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/4/2015.

Ban Giám đốc Công ty cũng cho rằng, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Cao Thị Tuyết Lan	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Lê Đức Long

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - VINACOMIN
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm,.Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Phụ lục 01

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	138	311	331	336	341
A	B	1	2	3	4	7	6
A	**NỢ PHẢI THU**	**132.574.496.859**	**-**	**-**	**174.601.523**	**7.325.882.621**	**-**
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**	**132.574.496.859**	**-**	**-**	**174.601.523**	**7.325.882.621**	**-**
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	15.388.371.763					
2	Công ty CP Phắt triển khoáng sản 4	89.841.897					
3	Công ty CP than Cao Sơn	691.779.695					
4	Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	764.159.576					
5	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	199.394.203					
6	Công ty than Dương Huy	6.322.347.556					
7	Công ty CP Than Đèo Nai	703.814.834					
8	Công ty than Hạ Long	27.979.286.562					
9	Công ty than Hồng Thái - TKV	40.212.389.447					
10	Công ty TNHH MTV than Quang Hanh	8.369.832.484					
11	Công ty than Vàng Danh	3.329.822.327					
12	Công ty than Uông Bí	353.919.564					
13	Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu	5.804.373.538					
14	Tổng Công ty điện lực - Vinacomin	43.758.649					
15	Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin	192.849.604					
16	Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	2.176.462.881				7.325.882.621	
17	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	7.757.691.644					
18	Công ty TNHH MTV địa chất mỏ - Vinacomin	4.682.735.069					
19	Công ty CP tin học công nghệ và môi trường - Vinacomi	1.528.716.200					
20	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	997.650.272					
21	Công ty CP Than Hà Lầm	4.985.299.094					

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - VINACOMIN
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Phụ lục 01

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	138	311	331	336	341
A	B	1	2	3	4	7	6
22	Công ty CP Sản xuất và TM than Uông Bí				101.151.004		
23	Công ty CP Vật tư - TKV				70.204.087		
24	Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ - TKV				3.246.432		
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**	-	-	-	-	-	-
B	**NỢ PHẢI TRẢ**	-	-	-	**696.599.878**	-	-
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**	-	-	-	**696.599.878**	-	-
1	Công ty TNHH MTV địa chất mỏ - Vinacomin				51.898.512		
2	Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh				533.400.892		
3	Công tư tư vấn QLDA ĐTXD - TKV				66.852.474		
4	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin				4.848.000		
5	Công ty CP vật tư mỏ địa chất				39.600.000		
6	Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam					-	
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**	-	-	-	-	-	-
	CỘNG	**132.574.496.859**	-	-	**871.201.401**	**7.325.882.621**	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Cao Thị Tuyết Lan	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Lê Đức Long

M.S.D.N: 0104944595 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC TKV - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Phụ lục 02

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc				21.210.761.061			-
2	Công ty CP tin học CN môi trường than - khoáng sản VN				5.346.078.731			
3	Công ty CP than Cao Sơn				628.890.632			
4	Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin				694.690.524			
5	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin				181.267.457			
6	Công ty than Dương Huy				31.947.543.451			
7	Công ty CP than Đèo Nai				639.831.667			
8	Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin				233.112.651			
9	Công ty than Hạ Long				36.619.188.606			
10	Công ty than Hồng thái - TKV				36.556.717.679			
11	Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa				342.339.142			
12	Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh				25.734.073.117			
13	Công ty than Vàng Danh				7.051.528.415			
14	Công ty tư vấn QLDA ĐTXD - TKV				37.959.051			
15	Công ty than Uông Bí				15.560.388.474			
16	Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu				22.201.472.909			
17	Công ty CP Than điện Nông Sơn				175.317.822			
18	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam				10.397.814.031			
19	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin				39.827.342.200			
20	Công ty TNHH MTV Than Núi Béo - Vinacomin				2.329.629.904			
21	Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin				5.126.243.701			

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Phụ lục 02

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6
22	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin				4.532.090.085			
23	Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin				2.561.358.669			
	Tổng cộng				**269.935.639.979**			

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Cao Thị Tuyết Lan	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Lê Đức Long

M.S.D.N: 0104944595 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC TKV
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Phụ lục 03

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN - DỊCH VỤ MUA TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị bán	Nội Dung	Đơn vị tính	Mua trong năm			Tồn cuối năm		
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc					374.593.000			
2	Công ty CP SX và TM than Uông Bí					414.131.666			
3	Công ty CP tin học CN môi trường than - khoang sản VN					648.450.000			
4	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin					129.400.974			
5	Công ty CP than Cọc Sáu					1.807.000			
6	Công ty Than Quang Hanh					3.353.683.237			
7	Trung tâm y tế lao động ngành than					132.724.000			
8	Công ty CP Vật tư mỏ địa chất - TKV					39.600.000			
9	Công ty CP Vật tư - TKV					774.505.518			
10	Trường Quản trị kinh doanh					10.728.000			
	Tổng cộng					**5.879.623.395**			

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Cao Thị Tuyết Lan	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Lê Đức Long

M.S.D.N: 0104944595 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC TKV - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI